

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	9.1%	-8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	13.59
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

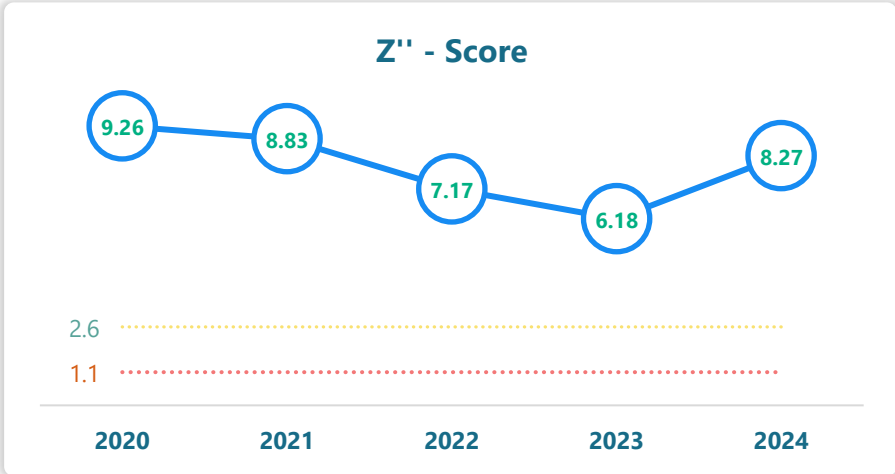
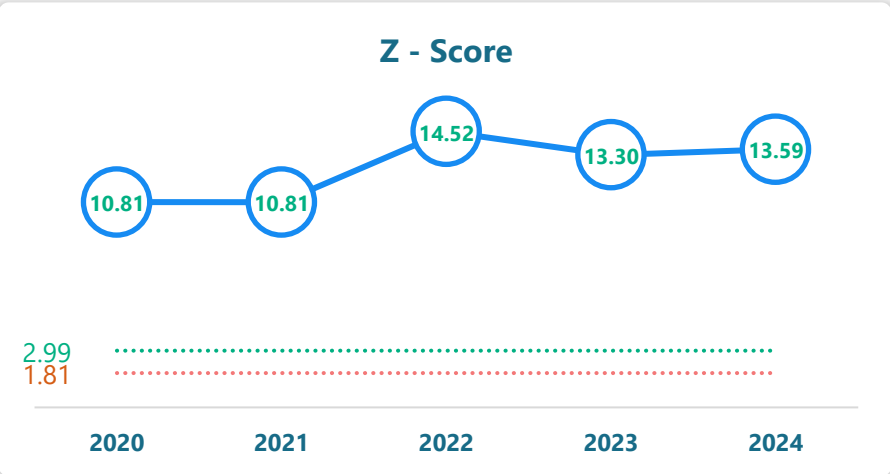
Hệ số nguy cơ phá sản	8.27
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	2,708	▼ 549
	tỷ VNĐ	▼ 16.9%

LN sau thuế	2024	YoY
	9.45	▲ 7.39
	tỷ VNĐ	▲ 359%

ROE	2024	+/- YoY
	4.7%	▲ 3.7%

ROA	2024	+/- YoY
	3.5%	▲ 2.8%



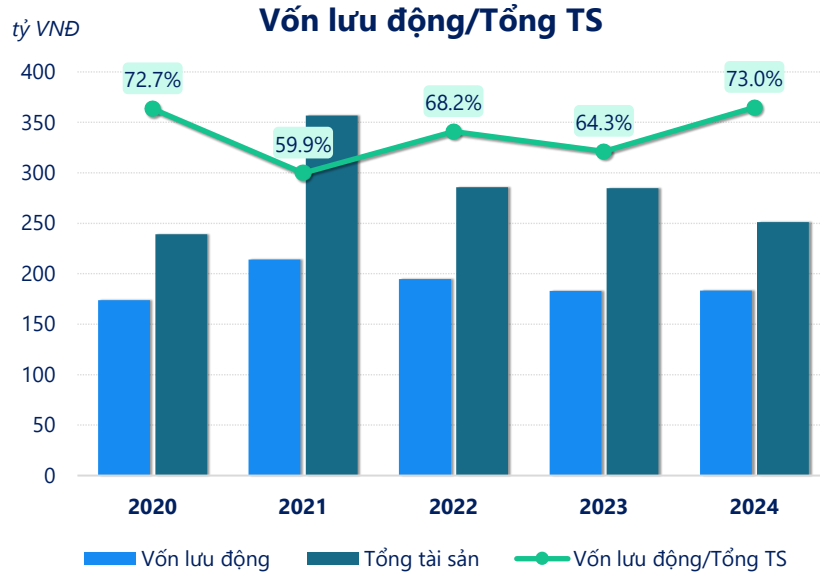
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PSW** năm **2024** đạt **13.59**, **cao hơn** so với năm 2023 (13.30). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PSW** năm **2024** đạt **8.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PSW** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.9%** chỉ còn **2,708** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 359%** đạt **9.45** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

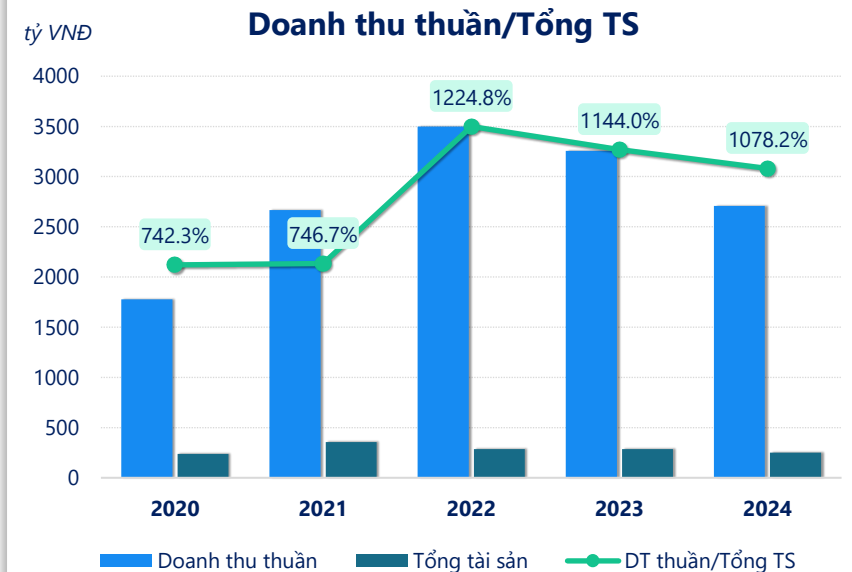
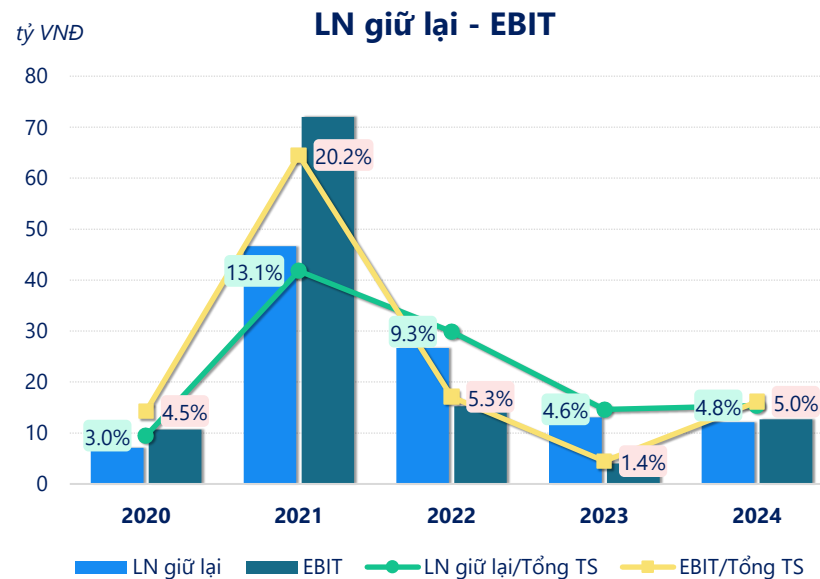
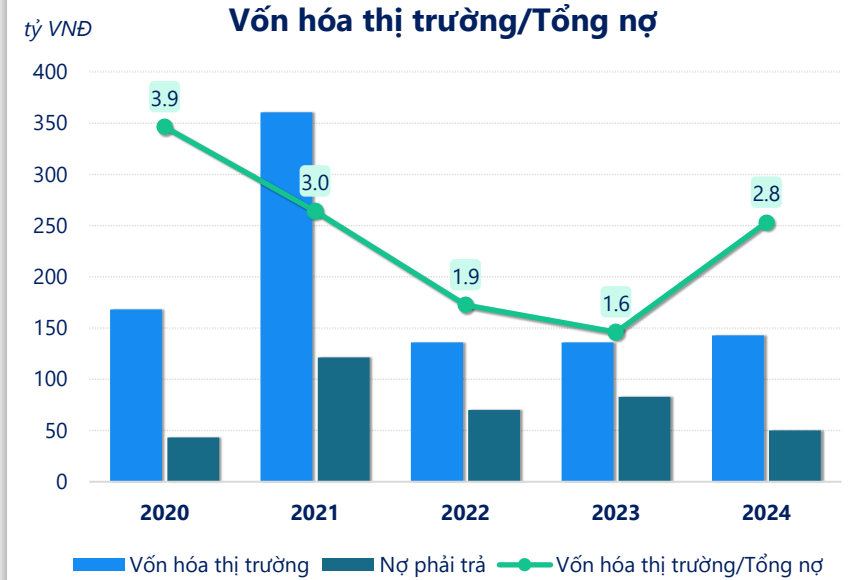
CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ (HNX: PSW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.85, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	251	285	-11.8%
Tài sản ngắn hạn	233	266	-12.2%
Tiền và tương đương tiền	95.4	63.9	49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	115	124	-7.3%
Hàng tồn kho	22.9	75.5	-69.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.31	-93.8%
Tài sản dài hạn	17.7	19.0	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	18.5	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.50	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.2	82.8	-39.4%
Nợ ngắn hạn	50.2	82.8	-39.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.82	56.6	-91.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	201	202	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	201	202	-0.5%
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,776	2,665	3,499	3,257	2,708
Giá vốn hàng bán	1,728	2,553	3,442	3,216	2,649
Lợi nhuận gộp	47.9	112	56.9	41.8	59.3
Doanh thu HĐTC	1.81	3.69	1.17	0.83	1.30
Chi phí TC	0.22	0.01	1.17	1.51	0.59
Chi phí lãi vay	0.22	0	1.09	1.28	0.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	31.5	30.3	26.2	30.5
Chi phí QLDN	16.9	19.4	17.1	15.3	17.3
LN thuần từ HĐKD	5.48	65.2	9.47	-0.41	12.1
Lợi nhuận khác	5.00	6.76	4.71	3.12	-0.06
LN trước thuế	10.5	72.0	14.2	2.71	12.1
Lợi nhuận sau thuế	8.37	57.4	11.2	2.06	9.45
LNST của CĐ cty mẹ	8.37	57.4	11.2	2.06	9.45

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	29.3	-36.8	-6.33	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-16.6	20.3	0.85	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-6.74	-29.3	-15.5	7.40
Tiền đầu kỳ	38.9	125	131	84.9	63.9
Lưu chuyển tiền thuần	85.8	5.98	-45.7	-21.0	31.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	125	131	84.9	63.9	95.4